

Bản án số: 29/2020/DS - ST

Ngày: 22 - 12 - 2020

V/v kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Ngọc

Ông Đặng Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại phòng xét xử án dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2020/TLST - DS ngày 06 tháng 8 năm 2020, về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1776 /2020/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Xuân Th, sinh năm 1949

Địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Xuân H

Địa chỉ: Số B đường T, tổ dân phố C, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:

+ Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Ngọc Th – Phó Chủ tịch UBND huyện Q; vắng mặt (bà Th có đơn đề nghị xử vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã Q; vắng mặt.

+ Ông Trần Xuân Ph, bà Trần Thị H; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (ông Ph ủy quyền cho bà H theo giấy ủy quyền ngày

05/10/2020); có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị H: Bà Phạm Thị Huyền Tr; địa chỉ: Số N đường Ph, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ông Trần C, sinh năm 1935; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Tr, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C, bà Tr: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Quảng Ph, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Bà Trần Thị Q, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q:

+ Ông Hoàng Khắc Ch – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị X; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị S; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Trọng H; địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22 tháng 6 năm 2020, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Xuân Th (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Bố mẹ nguyên đơn là cụ Trần Y, cụ Nguyễn Thị S, hai cụ sinh 05 người con, gồm bà Trần Thị Th (chết năm 1989 có chồng là Nguyễn Trọng B chết năm 1998 và 06 con Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị H và Nguyễn Trọng H), ông Trần C, ông Trần Xuân Th, bà Trần Thị Q và bà Trần Thị Tr; hai cụ không có con riêng, không có con nuôi. Cụ Trần Y chết năm 1982, cụ Nguyễn Thị S chết năm 1972, hai cụ không để lại di chúc. Di sản hai cụ để lại 1.930m² đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 08 thôn H, xã Q (nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H với diện tích 1.586m²). Sau khi bố mẹ mất em gái Trần Thị Q ở trên thửa đất này, sau đó cháu ngoại Nguyễn

Thị H (con bà Th) xây dựng gia đình về sống chung cùng bà Q. Năm 1993 vợ chồng bà H, ông Đ được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số C 753855 tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 8 xã Q, năm 2002 được cấp đổi lại GCNQSDĐ số AH 760664 tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 xã Q với diện tích 1.586m². Do vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ nhưng các đồng thừa kế không biết nên đã làm ảnh hưởng quyền lợi của những người này, vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện Q đã cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H và chia di sản thừa kế, nguyên đơn xin nhận bằng hiện vật (nguyên đơn đã cho vợ chồng con trai Trần Văn Ph làm nhà ở trên một phần diện tích đất thừa kế từ năm 1994).

Bị đơn ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H (viết tắt bị đơn) thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ Y, cụ S chết và di sản do hai cụ để lại. Tuy nhiên, bà H trình bày thêm bà ở với ông bà ngoại (cụ Y, cụ S) từ nhỏ, sau khi cụ S chết, bà cùng ông ngoại và bà Q cùng nhau sinh sống; năm 1982 cụ Y chết, năm 1985 bà kết hôn với ông Trần Văn Đ và cùng sống chung với bà Q từ đó cho đến nay. Năm 1993 vợ chồng bà được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số C 753855 tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 8 xã Q, năm 2002 được cấp đổi lại GCNQSDĐ số AH 760664 tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 xã Q với diện tích 1.586m². Nay vợ chồng bị đơn không nhất trí việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải ông Trần C, bà Trần Thị Tr và người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà Tr trình bày: Ông bà là con đẻ của cụ Y, cụ S, ông bà nhất trí với trình bày của nguyên đơn về tên, năm chết, các con và di sản của cụ Y, cụ S để lại. Diện tích đất của hai cụ để lại các đồng thừa kế chưa giao cho ai quản lý, vì thế ông bà nhất trí chia di sản thừa kế và nhường kỷ phần của mình được hưởng cho nguyên đơn Trần Xuân Th.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải bà Trần Thị Q và người bảo vệ quyền lợi của bà Q trình bày: Bà là con đẻ của cụ Y, cụ S, bà nhất trí với trình bày của nguyên đơn về tên, năm chết, các con và di sản của cụ Y, cụ S để lại. Bà bị tật do chân kêu đi lại khó nên ở vậy không lập gia đình và sống chung với cháu gái Nguyễn Thị H (bà H là con bà Th chị gái bà Q). Diện tích đất của bố mẹ để lại bà và vợ chồng cháu H quản lý, sử dụng, vì thế bà không nhất trí khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn, nếu Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật thì bà nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bị đơn Nguyễn Thị H.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị S và Nguyễn Trọng H là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Th (gọi tắt là người có quyền lợi liên quan) trình bày: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Trọng B, bố mẹ của

những người có quyền lợi liên quan vụ án (bà Th và ông B đã chết, ông bà có 06 người con gồm bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị H và Nguyễn Trọng H, bà Th không có con riêng, con nuôi), bà Nguyễn Thị Th là con ruột của cụ Y, cụ S, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th nhất trí với trình bày của nguyên đơn về tên, năm chết, các con và di sản của cụ Y, cụ S để lại. Bà H ở cùng cụ Y, cụ S và bà Q từ nhỏ (bà Q bị tật ở chân đi lại khó khăn nên không lập gia đình). Diện tích đất của cụ Y, cụ S để lại vợ chồng bà H quản lý, sử dụng, vì thế những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th không nhất trí việc khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn, nếu Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật thì những người này nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bị đơn Nguyễn Thị H.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải bà Trần Thị H, ông Trần Xuân Ph và người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày: Ông Ph là con ruột của ông Trần Xuân Th, sau khi lập gia đình vợ chồng ông Ph được bố là ông Trần Xuân Th và các đồng thừa kế của cụ Y, cụ S cho làm 01 nhà cấp 4 tọa lạc trên một phần diện tích đất của cụ Y, cụ S tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q, quá trình sử dụng không có tranh chấp, thời gian gần đây bà H, ông Đ xây tường rào và không nhất trí cho vợ chồng ông bà tách thửa nên xảy ra tranh chấp. Vì vậy ông Ph, bà H đề nghị Tòa án xem xét theo quy định để bảo vệ quyền lợi cho vợ chồng ông, bà.

Tại Công văn số 840/UBND – TNMT ngày 22 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện Q trình bày: Việc cấp, cấp đổi GCNQSDĐ của UBND huyện Q cho ông Trần Văn Đ, Nguyễn Thị H tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 6 xã Q nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 là đúng trình tự, thủ tục, vì vậy đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã Q đã được triệu tập họp lệ nhưng không có ý kiến và không cử người tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Xuân Th giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu GCNQSDĐ của UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình đã cấp cho ông Đ, bà H và chia di sản thừa kế của Y, cụ S; nguyên đơn nhất trí chia theo ranh giới hai gia đình đã dựng từ trước. Bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn Đ nhất trí việc sử dụng ranh giới như nguyên đơn đề xuất, cụ thể Nguyên đơn được quản lý, sử dụng 630,9m² đất (100m² đất ở, 530,9m² đất trồng cây) và xin chịu toàn bộ chi phí tố tụng; bị đơn quản lý, sử dụng 929,9m² (150m² đất ở, 779,9m² đất trồng cây) và không yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền 6.400.000 đồng bị đơn đã xây hàng rào trên diện tích đất giao cho nguyên đơn. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại các bản tự khai; Ông Trần Xuân Ph, bà Trần Thị H không yêu cầu Tòa án xem xét quyền lợi của mình trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân Th để hủy GCNQSDD của UBND huyện Q đã cấp cho ông Đ, bà H và chấp nhận sự thỏa thuận về chia di sản thừa kế giữa nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa, theo đó nguyên đơn quản lý, sử dụng 630,9m² đất (100m² đất ở, 530,9m² đất trồng cây), bị đơn quản lý, sử dụng 929,9m² (150m² đất ở, 779,9m² đất trồng cây). Miễn án phí vụ kiện cho nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trần Xuân Th khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình đã cấp cho bị đơn ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H, theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Cụ Trần Y chết năm 1982, cụ Nguyễn Thị S chết năm 1972. Ngày 22 tháng 6 năm 2020 ông Trần Xuân Th làm đơn khởi kiện yêu cầu chia 1.586m² đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q là di sản thừa kế của cụ Y, cụ S, theo hướng dẫn tại giải đáp số 01/GĐ – TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì: Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Do đó thời hiệu khởi

kiện chia di sản thừa kế của cụ Y, cụ S đang trong hạn luật định nên chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết.

[3] Các đồng thừa kế của cụ Y, cụ S thừa nhận hai cụ không nuôi con nuôi, không ai có con riêng; hai cụ là bố mẹ của bà Trần Thị Th (chết năm 1989 có chồng là Nguyễn Trọng B chết năm 1998 và 06 con Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị H và Nguyễn Trọng H), ông Trần C, ông Trần Xuân Th, bà Trần Thị Q và bà Trần Thị Tr. Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự thì 05 người con của cụ Y, cụ S gồm bà Th, ông C, ông Th, bà Q và bà Tr thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của hai cụ để lại.

[4] Các đồng thừa kế của cụ Y, cụ S thừa nhận hai cụ không để lại di chúc nhưng hai cụ để lại di sản thừa kế gồm 01 nhà cấp 4 đã cũ tọa lạc trên 1.930m² đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 8 (nay là 1.586m² tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10) thôn H, xã Q, huyện Q. Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa các đồng thừa kế của cụ Y, cụ S thừa nhận sau khi hai cụ chết cho tới nay bà Trần Thị Q và vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H quản lý toàn bộ di sản của hai cụ. Căn cứ Điều 616 và 618 của Bộ luật dân sự cần tính công sức bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế cho bà Q, ông Đ và bà H bằng một kỷ phần thừa kế. Mặt khác, bà Trần Thị Q bị tàn tật đi lại khó khăn nên cần trích thêm cho bà Quý 01 kỷ phần thừa kế để đảm bảo quyền lợi cho bà.

[5] Đối với di sản thừa kế là 01 nhà cấp 4 đã cũ hỏng không còn tồn tại, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Xuân Th, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tại bản tự khai và tại phiên tòa ông Trần C, bà Trần Thị Tr và người đại diện theo ủy quyền cho ông C, bà Tr nhất trí nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông Trần Xuân Th, vì vậy ông Th được hưởng 03 kỷ phần thừa kế. Các đồng thừa kế của bà Trần Thị Th và bà Trần Thị Q nhường kỷ phần thừa kế của mình cho bà Nguyễn Thị H và như tại phân tích tại mục [4] thì bà H được hưởng 02 kỷ phần thừa kế do bà Q nhường cho và thêm 01 kỷ phần thừa kế do bà Q, ông Đ, bà H có công giữ gìn di sản thừa kế nên bà Nguyễn Thị H được hưởng toàn bộ 04 kỷ phần thừa kế nhưng bà có nghĩa vụ giao lại cho ông Đ giá trị 1/3 kỷ phần thừa kế.

[7] Việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện Q cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H thấy: Ông Đ, bà H được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ lần đầu số G 753855 ngày 23/9/1993 với diện tích 1.930m² đất (250m² đất ở, 1.680m² đất vườn) tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 8 thôn H, xã Q. Năm 2006 ông Đ, bà H được UBND huyện Q cấp đổi GCNQSDĐ số AH 760644 ngày 20/12/2006 với diện tích 1.586m² đất (250m² đất ở, 1.336m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q (diện tích

cấp đổi ít hơn với diện tích cấp lần đầu 344m^2 nhưng do cấp lần đầu không đúng diện tích). Các đồng thừa kế của cụ Y, cụ S thừa nhận diện tích đất hai cụ để lại không có di chúc, chưa chia và không có văn bản giao cho ông Đ, bà H toàn bộ di sản thừa kế này, do đó cần chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn để hủy GCNQSDĐ số AH 760644 ngày 20/12/2006 của UBND huyện Q cấp cho ông Đ, bà H.

[8] Căn cứ kết quả định giá ngày 04 tháng 11 năm 2020 thì di sản thừa kế 1.586m^2 đất của cụ Y, cụ S được chia bằng giá trị như sau: Đất ở, $250\text{m}^2 : 07$ kỳ phần = $35,714\text{m}^2 \times 115.000$ đồng = 4.107,110 đồng; đất vườn $1.336\text{m}^2 : 07$ kỳ phần = $190,857\text{m}^2 \times 20.000$ đồng = 3.817.140 đồng. Như vậy, giá trị về di sản thừa kế ông Trần Xuân Th được chia 03 kỳ phần là 12.321,330 đồng giá trị đất ở và 11.451,420 đồng giá trị đất vườn, tổng cộng: 23.772.750 đồng. Bà Nguyễn Thị H được chia 04 kỳ phần là 16.428.440 đồng giá trị đất ở và 15.268.560 đồng giá trị đất vườn, tổng cộng: 31.697.000 đồng (nhưng bà H phải trả công bảo quản di sản của ông Đ bằng $1/3$ kỳ phần thừa kế là 2.641.416 đồng).

[9] Căn cứ kết quả thẩm định ngày 04 tháng 11 năm 2020 và trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì di sản thừa kế của cụ Y, cụ S được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất như sau: Ông Trần Xuân Th được chia, 03 kỳ phần đất ở $\times 35,714\text{m}^2/\text{kỳ phần} = 107,142\text{m}^2$ đất ở và 03 kỳ phần đất trồng cây $\times 190,857\text{m}^2/\text{kỳ phần} = 572,571\text{m}^2$ đất trồng cây. Bà Nguyễn Thị H được chia 04 kỳ phần đất ở $\times 35,714\text{m}^2/\text{kỳ phần} = 142,856\text{m}^2$ đất ở và 04 kỳ phần đất trồng cây $\times 190,857\text{m}^2/\text{kỳ phần} = 763,424\text{m}^2$ đất trồng cây (bao gồm cả công bảo quản di sản của ông Đ bằng $1/3$ kỳ phần thừa kế là $11,905\text{m}^2$ đất ở và $63,619\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm).

[10] Hiện tại trên thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q là di sản thừa kế của cụ Y, cụ S có 01 nhà cấp 4 của ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H xây dựng về hướng Nam và 01 nhà cấp 4 của bà Trần Thị H, ông Trần Xuân Ph xây dựng về hướng Bắc từ năm 1994 (ông Ph là con trai ông Trần Xuân Th), vì vậy khi chia đất cần đảm bảo quyền lợi của các đương sự đã làm nhà ở. Đối với ông Trần Xuân Th được chia diện tích đất liên quan đến nhà cấp 4 do bà Trần Thị H, ông Trần Xuân Ph xây dựng để đảm bảo quyền lợi cho bà H, ông Ph (ông Th cho vợ chồng bà H làm nhà ở từ năm 1994); tại phiên tòa ông Trần Xuân Th và ông Ph, bà H thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét liên quan đến việc ông Ph, bà H làm nhà trên đất ông Th được chia, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Tại phiên tòa các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận chia di sản thừa kế như sau: Ông Trần Xuân Th được quản lý, sử dụng $630,9\text{m}^2$ đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q (100m^2 đất ở và $530,9\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm), sơ đồ thửa đất được chia như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông liên thôn từ điểm 6 đến điểm 7 dài 43,67 mét; phía Đông giáp thửa đất số 483 và

phần đất chia cho bà H từ điểm 9 đến điểm 4 dài 3,88 mét, từ điểm 4 đến điểm 5 dài 20,06 mét và từ điểm 5 đến điểm 6 dài 7,75 mét; phía Tây giáp thửa đất số 318 từ điểm 7 đến điểm 8 dài 15,50 mét; phía Nam giáp phần đất chia cho bà H từ điểm 8 đến điểm 9 dài 28,82 mét.

Bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng 929,9m² đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q (150m² đất ở và 779,9m² đất trồng cây hàng năm), sơ đồ thửa đất được chia như sau: Phía Bắc giáp thửa đất chia cho ông Trần Xuân Th điểm 8 đến điểm 9 dài 28,82 mét; phía Đông giáp thửa đất số 483 và phần đất chia cho ông Th từ điểm 9 đến điểm 4 dài 3,88 mét, từ điểm 4 đến điểm 3 dài 5,60 mét và từ điểm 3 đến điểm 2 dài 26,61 mét; phía Tây giáp thửa đất số 318 từ điểm 01 đến điểm 8 dài 34,91 mét; phía Nam giáp đường giao thông liên thôn từ điểm 01 đến điểm 02 dài 30,92 mét (bao gồm cả diện tích đất chia cho ông Đ).

[12] Ông Trần Xuân Th, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[13] Trên diện tích đất ông Trần Xuân Th được chia có 20,1 mét hàng rào xây bằng bờ lô do vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H xây dựng từ năm 2019. Tại phiên tòa ông Đ, bà H thừa nhận xây dựng hàng rào trên hết 6.400.000 đồng nhưng ông bà không yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền này. Việc không yêu cầu trả lại tiền xây dựng hàng rào của ông Đ, bà H là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này.

[14] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá di sản thừa kế có tranh chấp, chi phí hết 3.900.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Xuân Th tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí này, căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này (ông Th đã nộp đủ).

[15] Về án phí: Ông Trần Xuân Th, ông Trần C, bà Trần Thị Q, bà Trần Thị Tr và những người có quyền lợi liên quan vụ án là người cao có đơn xin miễn án phí; bị đơn ông Đ, bà H là hộ cận nghèo, có đơn xin miễn án phí, được UBND xã Q xác nhận, căn cứ điểm đ khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho những người này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 34, Điều 227, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 97, khoản 2 Điều 106, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 616, Điều 618, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660

của Bộ luật dân sự 2015; tiết 4 điểm đ khoản 1 khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận khởi kiện của ông Trần Xuân Th về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 760644 ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Q đã cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q và chia di sản thừa kế.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 760644 ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị H với diện tích 1.586m² đất (250m² đất ở, 1.336m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q.

3. Chấp nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về chia di sản thừa kế nhau sau: Ông Trần Xuân Th được quản lý, sử dụng 630,9m² đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q (100m² đất ở và 530,9m² đất trồng cây hàng năm), cụ thể: Phía Bắc giáp đường giao thông liên thôn từ điểm 6 đến điểm 7 dài 43,67 mét; phía Đông giáp thửa đất số 483 và diện tích đất chia cho bà H từ điểm 9 đến điểm 4 dài 3,88 mét, từ điểm 4 đến điểm 5 dài 20,06 mét và từ điểm 5 đến điểm 6 dài 7,75 mét; phía Tây giáp thửa đất số 318 từ điểm 7 đến điểm 8 dài 15,50 mét; phía Nam giáp diện tích đất chia cho bà H từ điểm 8 đến điểm 9 dài 28,82 mét.

Bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng 929,9m² đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 10 thôn H, xã Q (150m² đất ở và 779,9m² đất trồng cây hàng năm), sơ đồ thửa đất được chia như sau: Phía Bắc giáp diện tích đất chia cho ông Trần Xuân Th điểm 8 đến điểm 9 dài 28,82 mét; phía Đông giáp thửa đất số 483 và diện tích đất chia cho ông Th từ điểm 9 đến điểm 4 dài 3,88 mét, từ điểm 4 đến điểm 3 dài 5,60 mét và từ điểm 3 đến điểm 2 dài 26,61 mét; phía Tây giáp thửa đất số 318 từ điểm 01 đến điểm 8 dài 34,91 mét; phía Nam giáp đường giao thông liên thôn từ điểm 01 đến điểm 02 dài 30,92 mét nhưng bà H có nghĩa vụ trả ông Trần Văn Đ 2.641.416 đồng công bảo quản di sản thừa kế.

3. Ông Trần Xuân Th, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Trần Xuân Th về việc xin chịu toàn bộ 3.900.000 đồng tiền chi phí tố tụng (ông Th đã nộp đủ)

5. Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn Đ về việc không yêu cầu ông Trần Xuân Th phải tiền xây dựng 20,1 mét hàng rào trên diện tích đất giao cho ông Trần Xuân Th.

6. Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị H, ông Trần Xuân Ph về việc không yêu cầu Tòa án xem xét việc vợ chồng ông bà đã làm nhà trên diện tích

đất ông Trần Xuân Th được chia (ông Trần Xuân Th và vợ chồng bà H, ông Ph tự thỏa thuận về việc ông Ph, bà H làm nhà trên diện tích đất ông Th được chia).

(có sơ đồ diện tích thửa đất được chia kèm theo)

7. Ông Trần Xuân Th, ông Trần C, bà Trần Thị Q, bà Trần Thị Tr, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị S, Nguyễn Trọng H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/12/2020. Báo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

